

TT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực II, III, bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)				Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)		
1	2	3	4	5	6	7	
4	Bản: Lò Phon				41		
5	Bản: Pom Cao				42		
6	Bản: Phiêng Khao				41,8		
7	Bản: Co Chom				48		
8	Bản: Chom Khẩu				51		
9	Bản: Ngâm La				45		
10	Bản: Huổi Ngùa		14		47		
11	Bản: Kê				47		
12	Đồng Lóng				38		
13	Pá Pầu				37		
14	Đin Lanh				34		
					Trường THPT Mường Bú		
15	Nà Tâu				50		
16	Phiêng Ái				40		
IX	Xã Chiềng Công	III			Trường THPT Mường La		
1	Bản Co Sù Dưới				38		
2	Bản Nọng Bó				47		
3	Bản Chóng Du Tầu				38,1		
4	Bản Mới				42,8		
5	Bản Tốc Tát Trên				47,5		
6	Bản Tốc Tát Dưới				49,4		
7	Bản Khao Lao Trên				58,3		
8	Bản Hán Cá Thệnh				59		
9	Bản Nong Hùn				42,5		
10	Bản Tào Ván				39,8		
X	Xã Chiềng Ân	III			Trường THPT Mường La		
1	Bản Tà Pù Chừ				61,6		

TT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực H, III, bản HBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2		4	5	6	7
2	Bản Sạ Súng				48	
3	Bản Hán Trạng				38,5	
XI	Xã Chiềng Hoa	III			Trường THPT Mường Bú	
1	Huổi Má				20	
2	Nà Cưa				Trường THPT Mường Bú	
3	Huổi Lay				14	
4	Bản Pía				16	
5	Bản Tà Lành				25	
6	Bản Pậu				25	
7	Bản Chông				17	
					25	
			Trường tiểu học Mường Chùm A	Trường THCS Mường Chùm	Trường THPT Mường La	
5	Bản Hìn Phá				37,5	
6	Bản Pháy Hượn				41	
7	Bản Nà Lửa				36	
8	Bản Pá Liêng				38,5	
9	Bản Huổi Sura				32	
10	Bản Huổi Pù				33	
11	Bản Huổi Má		7	9	37	
12	Bản Nong É		5	7	42	
13	Bản Hát Hay			9		
XII	Xã Chiềng San	III	Trường TH Chiềng San	Trường THCS Chiềng San	Trường THPT Mường La	
1	Pá Chiến		4,5	7,3		
2	Bản Nong		4,5		14,5	
3	Bản Luồng				13	
4	Bản Chiến				11	
					Trường THPT Mường La	

TT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực II, III, bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)				Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)		
1	2	3	4	5	6	7	
5	Bản Pá Lăng				10		
XIII	Xã Mường Chùm	II	Trường TH Mường Chùm A	Trường THCS Mường Chùm	Trường THPT Mường Bú		
1	Huổi Sán 1	ĐBKK	14	15	15		
2	Huổi sán 2	ĐBKK	13	14	14		
3	Nong Chạy	ĐBKK	9	7,5	10		
4	Nà Thươn	ĐBKK	11	9	15		
			Trường TH Mường Chùm B				
5	Tà Lữ	ĐBKK	4		19		
6	Huổi Liu 1	ĐBKK	9	7,5	17		
7	Huổi Liu 2	ĐBKK	9	8	15		
8	Co Tông	ĐBKK	10	8	10		
9	Huổi Hiếu	ĐBKK	4	7,5	14		
					Trường THPT Mường La		
1	Bản Tà Lữ	ĐBKK			30		
2	Bản Huổi sán 1	ĐBKK			43		
3	Bản Huổi Sán 2	ĐBKK			42		
4	Bản Huổi Hiếu	ĐBKK			32		
5	Bản Co Tông	ĐBKK			33		
6	Bản Huổi Liu 1	ĐBKK			31		
7	Bản Huổi Liu 2	ĐBKK			31		
8	Bản Nong Chạy	ĐBKK			34		
9	Bản Nà Thươn	ĐBKK			36		
XIV	Xã Mường Bú	II		Trường THCS Mường Bú			
1	Nà Xi	ĐBKK		7			
XV	Xã Liệp Tè, huyện Thuận Châu	III			Trường THPT Mường Bú		
1	Bản Mống Luống				35		
2	Bản Hiên				35		

TT	Tên xã, bản		Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2		4	5	6	7
XVI	Xã Mường Khiêng, Thuận Châu				Trường THPT Mường Bú	
1	Bản Lúa B				18	
2	Bản Bon				15	
XVII	Xã Bó Mười, huyện Thuận Châu	III			Trường THPT Mường Bú	
1	Bản Lót				18	
2	Bản Nà Ten				16	
3	Bản Nà Hóc				17	
4	Bản Phiêng Xe				13	
5	Bản Lót Măn				17	
6	Bản Nà Viêng				17	
7	Bản Phai Khon				15	
XVIII	Xã Pắc Ngà, Bắc Yên	III			Trường THPT Mường Bú	
1	Bản Áng				120	
10. Huyện Quỳnh Nhai: gồm 07 xã, 26 bản						
I	Xã Cà Nàng	II	Trường TH Cà Nàng			
1	Bản Co Cù	ĐBKK	9			
II	Xã Chiềng Khay	III	Trường TH Nà Mùn			
1	Bản Nậm Ngùa		9			
III	Xã Mường Giôn	II	Trường TH Mường Giôn	Trường THCS Lả Giôn	Trường THPT Quỳnh Nhai	
1	Bản Tông Bua	ĐBKK	5,4		36	
2	Bản Huổi Ngà	ĐBKK		23	57	
IV	Xã Chiềng Khoang	II	Trường TH Chiềng Khoang			
1	Bản Lý	ĐBKK	27,3			
2	Bản Sán	ĐBKK	28			
3	Bản Phiêng Tở (Tầu)	ĐBKK	29,6			
V	Xã Mường Sại	III	Trường TH Mường Sại	Trường THCS Mường Sại	Trường THPT Quỳnh Nhai	
1	Bản Pá Báng		15,8	15,8	35	

TT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực II, III, bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
2	Bản Hát Độ A		14,8	14,8	35	
3	Bản Hát Độ B		14,9	14,9	35	
4	Bản Om				25	
5	Bản Cỏi A				25	
6	Bản Cỏi B				25	
7	Bản Muôn A				26	
8	Bản Muôn B				26	
9	Bản Ít A				25	
10	Bản Ít B				25	
11	Bản Mái				25	
12	Bản Ca				21	
13	Bản Lái				25	
					Trường THPT Mường Giôn	
14	Bản Muôn Sây				35	
VI	Xã Chiềng Ôn	II			Trường THPT Mường Giôn	
1	Bản Coóng Ái	ĐBKK			13	
2	Bản Nậm Uôn	ĐBKK			15	
VII	Xã Pá Ma-Pha Khinh	II			Trường THPT Mường Giôn	
1	Bản Máng	ĐBKK			23	
2	Bản Tậu	ĐBKK			12	
3	Bản Khưm	ĐBKK			10	
11. Huyện Sông Mã: gồm 14 xã, 233 bản						
I	Xã Chiềng Cang	II	Trường TH Có Tre Chiềng Cang	Trường THCS Chiềng Cang	Trường THPT Chiềng Khương	
1	Bản Huổi Dáng	ĐBKK	5	18		
			Trường Tiểu Học Chiềng Cang			
1	Bản Huổi Dáng	ĐBKK	17			
2	Bản Pá Nỏ	ĐBKK	17	16		

TT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực II, III, bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2		4	5	6	7
3	Bản Nhọt Có	ĐBKK	17	17		
			Trường Tiểu Học 19/5 Chiềng Cang			
4	Bản Co Tông	ĐBKK	10	15		
5	Bản Bằng Lặc	ĐBKK			12	
6	Bản Nà Cù	ĐBKK			16	
7	Bản Nà Bon	ĐBKK		7	17	
8	Bản Hua Tát	ĐBKK		12	22	
9	Bản Thón	ĐBKK		8	22	
10	Bản Có	ĐBKK		7	20	
11	Bản Mỏ	ĐBKK			15	
12	Bản Nà Tý	ĐBKK			15	
13	Bản Ta Tạng	ĐBKK			15	
14	Bản Hong Ngay	ĐBKK			14	
15	Bản Hin Phon	ĐBKK			10	
					Trường THPT Sông Mã	
1	Bản Huổi Dáng	ĐBKK			37	
2	Bản Pá Nó	ĐBKK			36	
3	Bản Nhọt Có	ĐBKK			37	
4	Bản Co Tông	ĐBKK			36	
5	Bản Bằng Lặc	ĐBKK			24	
6	Bản Nà Cù	ĐBKK			28	
7	Bản Nà Bon	ĐBKK			30	
8	Bản Hua Tát	ĐBKK			34	
9	Bản Thón	ĐBKK			34	
10	Bản Có	ĐBKK			33	
11	Bản Mỏ	ĐBKK			32	
12	Bản Nà Tý	ĐBKK			31	

TT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực II, III, bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
13	Bản Ta Tạng	ĐBKK			31	
14	Bản Hong Ngay	ĐBKK			25	
15	Bản Hín Phon	ĐBKK			23	
16	Bản Huổi Cuống	ĐBKK			16	
II	Xã Chiềng Khoang	II	Trường Tiểu Học Chiềng Khoang	Trường THCS Chiềng Khoang	Trường THPT Sông Mã	
1	Bản Xi Lô	ĐBKK	4	7	17	
2	Bản Bon	ĐBKK			13	
3	Bản Đưa Muội	ĐBKK			12	
4	Bản Chiềng Còi	ĐBKK			12	
5	Bản Bó Quỳnh	ĐBKK			12	
			Trường Tiểu Học Hải Sơn			
6	Bản Huổi Nóng	ĐBKK	5	8		
7	Bản Pá Có	ĐBKK	6	9		
III	Xã Mường Hung	II	Trường Tiểu Nà Ngân	Trường THCS Mường Hung	Trường THPT Chiềng Khương	
1	Bản Huổi Bua	ĐBKK	7			
2	Bản Kéo Co	ĐBKK	7			
3	Bản Huổi Khóm	ĐBKK	6			
4	Bản Om	ĐBKK		8	15	
5	Bản Muôn	ĐBKK		9	17	
6	Bản Co Tra	ĐBKK		7	16	
7	Bản Phiêng Nghiu	ĐBKK		9	17	
8	Bản Ít	ĐBKK		8	16	
9	Bản Nà Ái	ĐBKK			14	
10	Bản Kéo	ĐBKK			13	
11	Bản Phai Cầm	ĐBKK			11,5	
12	Bản Phiêng Pính	ĐBKK			14	
13	Bản Lọng Tông	ĐBKK			11,5	

TT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực II, III, bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2		4	5	6	7
14	Bản Phiêng Luom	ĐBKK			10,1	
15	Bản Nà Nong	ĐBKK			12,5	
16	Bản Nà Hưa	ĐBKK			12,5	
17	Bản Còi	ĐBKK			13,5	
18	Bản Hát So	ĐBKK			13,5	
19	Bản Nà Cắm	ĐBKK			12	
20	Bản Quỳnh Long	ĐBKK			14	
21	Bản Pho	ĐBKK			13	
					Trường THPT Sông Mã	
1	Bản Huổi Bua	ĐBKK			36	
2	Bản Kéo Co	ĐBKK			34	
3	Bản Huổi Khóm	ĐBKK			33	
4	Bản Om	ĐBKK			28	
5	Bản Muôn	ĐBKK			30	
6	Bản Co Tra	ĐBKK			28	
7	Bản Phiêng Nghiu	ĐBKK			28	
8	Bản Ít	ĐBKK			29	
9	Bản Nà Ái	ĐBKK			24	
10	Bản Kéo	ĐBKK			24	
11	Bản Phai Cắm	ĐBKK			23,5	
12	Bản Phiêng Pỉnh	ĐBKK			24	
13	Bản Lọng Tông	ĐBKK			24	
14	Bản Phiêng Luom	ĐBKK			24	
15	Bản Nà Nong	ĐBKK			24,5	
16	Bản Nà Hưa	ĐBKK			24,5	
17	Bản Còi	ĐBKK			26	
18	Bản Hát So	ĐBKK			24	

TT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực II, III, bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)				Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)		
1		3	4	5	6	7	
19	Bản Nà Cầm	ĐBKK			23		
20	Bản Quỳnh Long	ĐBKK			26,5		
21	Bản Pho	ĐBKK			26		
22	Bản Huổi Hin	ĐBKK			34		
23	Bản Bua Xá	ĐBKK			32		
24	Bản Huổi	ĐBKK			26		
IV	Xã Nậm Ty	III	Trường TH Nậm Ty B		Trường THPT Sông Mã		
1	Bản Mòn		5		43		
2	Bản Phiêng Phù		6		43		
			Trường PTDTBT TH Nậm Ty				
3	Bản Xen Xay		6		26		
4	Bản Pá Lầu		6		31		
5	Bản Huổi Tông				26		
6	Bản Lọng Nghịu				31		
7	Bản Hua Cắt				34		
8	Bản Búa Hụn				34		
9	Bản Nà Sèo				26		
10	Bản Pá Men				32		
11	Bản Co Dấu				34		
12	Bản Nà Lăn				28		
13	Bản Nà Tông				24		
14	Bản Nà Hiếm				26		
15	Bản Có				45		
16	Bản Huổi Cắt				34		
17	Bản Nà Păn				26		
18	Bản Nà Hay				29		
19	Bản Đưa				27		

TT	Tên xã, bản Thuộc xã ở khu vực II, III, bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)				Ghi chú
		Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)		
1	2	3	4	5	6	7
20	Bản Huổi Hơ				30	
21	Bản Mện				37	
22	Bản Xé				40	
23	Bản Nà Há				29	
24	Bản Nà Phung				33	
25	Bản Pàn				25	
26	Bản Nà Khựa				22	
27	Bản Phiêng Đìn				24	
28	Bản Pá Lành				41	
V	Xã Bó Sinh	III	Trường TH Bó Sinh		Trường THPT Sông Mã	
1	Bản Báng Mồn		4		50	
2	Bản Ngày		6		44	
3	Bản Hìn Hụ		6		45	
4	Bản Bó Sinh A		4		60	
5	Bản Bó Sinh B		4		60	
6	Bản Bó Kheo		6		55	
7	Bản Pá Khoang		9		48	
8	Bản Pát		5		50	
9	Bản Co Mị		6		55	
10	Bản Nong		8		60	
11	Bản Pá Ma				72	
12	Bản Nà Niềng				72	
13	Bản Huổi Tinh				80	
14	Bản Huổi Tinh				80	
15	Bản Phóng				50	
16	Bản Phóng 2				50	
17	Bản Phóng 3				50	

TT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực II, III, bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1	2	3	4	5	6	7
18	Bản Dạ				50	
VI	Xã Nà Nghịu	III	Trường TH Nà Nghịu			
2	Bản Hua Pàn	ĐBKK	5			
3	Bản Ngau Hấu	ĐBKK	5			
4	Bản Bom Phung	ĐBKK	5			
VII	Xã Đứa Mòn	III			Trường THPT Sông Mã	
1	Bản Hìn Pên				51	
2	Bản Huổi Léch I				52	
3	Bản Tạng Sơn				50	
4	Bản Cù I				41	
5	Bản Cù II				42	
6	Bản Huổi Lạnh				44	
7	Bản Phiêng Nóng				42	
8	Bản Đứa Luông				43	
9	Bản Đứa Mòn				43	
10	Bản Nà Lóc				44	
11	Bản Phiêng Muông				45	
12	Bản Trà Lầy				47	
13	Bản Huổi Léch II				51	
14	Bản Púng Núa				48	
15	Bản Nộc Cốc I				51	
16	Bản Nộc Cốc II				50	
17	Bản Phá Thóng				54	
18	Bản Hua Thóng				58	
19	Bản Huổi Núa				58	
20	Bản Huổi Pháng				56	
21	Bản Hua Pháng				60	

TT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực II, III, bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)				Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)		
1	2	3	4	5	6	7	
22	Bản Tia 1				55		
23	Bản Tia 2				55		
24	Bản Huổi Pệt				58		
25	Bản Púng Báng				64		
26	Bản Nà Tấu I				60		
27	Bản Nà Tấu II				62		
28	Bản Ngam Trang				66		
VIII	Xã Chiềng Phung	III			Trường THPT Sông Mã		
1	Bản Chéo				44		
2	Bản Song Cồn				45		
3	Bản Ten				44		
4	Bản Nuốt				44		
5	Bản Ô En				43		
6	Bản Pịn				41		
7	Bản Nà Sàng				37		
8	Bản Huổi Láy				38		
9	Bản Nà Lạt				44		
10	Bản Hua Và				49		
11	Bản Huổi Tư				45		
12	Bản Cù Bú				42		
13	Bản Co Khương				41		
14	Bản Vàng				43		
15	Bản Pá Trá				36		
16	Bản Nong Xô				47		
17	Bản Phiềng Chiềng				42		
18	Bản Nà Ban				43		
IX	Xã Pú Bấu	III			Trường THPT Sông Mã		

TT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực II, III, bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiêu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1		3	4	5	6	7
1	Bản Hấp				65	
2	Bản Pá Pao				60	
3	Bản Pú Bấu				60	
4	Bản Pá Lầu 1				61	
5	Bản Pá Lầu 2				61	
6	Bản Mạ Mầu				60	
7	Bản Háng Xía				65	
8	Bản Pha Hấp				69	
9	Bản Huổi Lán				60	
X	Xã Mường Cai	II			Trường THPT Sông Mã	
1	Bản Co Bay	ĐBKK			23	
2	Bản Mới	ĐBKK			27	
3	Bản Huổi Co	ĐBKK			30	
4	Bản Ta Lát	ĐBKK			36	
5	Bản Huổi Mười	ĐBKK			41	
6	Bản Nà Ngựa	ĐBKK			37	
7	Bản Co Phường	ĐBKK			39	
8	Bản Háng Lía	ĐBKK			46	
9	Bản Phiêng Piêng	ĐBKK			70	
XI	Xã Mường Sai	III			Trường THPT Sông Mã	
1	Bản Lọng Lót				48	
2	Bản Kỳ Ninh				50	
3	Bản Tín Tộc				53	
4	Bản Lon Sắn				42	
5	Bản Co Đưa				53	
6	Bản Nà Un Trong				46	
7	Bản Nà Un Ngoài				47	

TT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực II, III, bản PBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)				Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)		
1	2	3	4	5	6	7	
8	Bản Buôn Ban				48		
9	Bản Nong Phạ				50		
10	Bản Púng Cầm				48		
11	Bản Nà Hồ				48		
12	Bản Tân Hồng				46		
13	Bản Sai				45		
14	Bản Ó				40		
15	Bản Tiên Chung				43		
XII	Xã Mường Lầm	III			Trường THPT Sông Mã		
1	Bản Sàng				35		
2	Bản Phên				35		
3	Bản Ngày				33		
4	Bản Lầu				33		
5	Bản Tà Cọng				28		
6	Bản Mường Tộ				29		
7	Bản Mường Cang				29		
8	Bản Nà Và				29		
9	Bản Mường Nưa 1				30		
10	Bản Mường Nưa 2				30		
11	Bản Huổi Ến				33		
12	Bản Pá Có				33		
13	Bản Hịa				33		
14	Bản Pá Nhạp				37		
15	Bản Lốm Họt				37		
16	Bản Pá Ngá				38		
XIII	Xã Chiềng En	III			Trường THPT Sông Mã		
1	Bản Hua Pát				60	0	

TT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực II, III, bản ĐBK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)	
1		3	4	5	6	7
2	Bản Nà Bó				57	
3	Bản Lọng Xáy				54	
4	Bản Co Muồng				50	
5	Bản Huổi Púng				45	
6	Bản Huổi Han				45	
7	Bản Pá Lung				40	
8	Bản Pá Ni				40	
9	Bản Huổi Ến				38	
10	Bản Mới				41	
11	Bản Lung				45	
12	Bản Ten				45	
13	Bản Hua Lung				50	
14	Bản Nà Năng				43	
15	Bản Co Tông 1				50	
16	Bản Co Tông 2				50	
17	Bản Huổi Pàn				38	
XIV	Xã Yên Hưng	III			Trường THPT Sông Mã	
1	Bản Hua Mừ				36	
2	Bản Nà Lẩn				31	
3	Bản Tin Tốc				38	
4	Bản Lũng Hà				33	
5	Bản Pá Pao				30	
6	Bản Bang Trên				29	
7	Bản Bang Dưới				28	
8	Bản Bản Pọng				27	
9	Bản Bản Bua				25	
10	Bản Nà Mừ				24	

TT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực II, III, bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)				Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 04 km trở lên)	Trường THCS (khoảng cách từ 07 km trở lên)	Trường THPT (khoảng cách từ 10 km trở lên)		
1	2	3	4	5	6	7	
11	Bản Nà Nong				24		
12	Bản Tau Hay				24		
13	Bản Nà Dìu				24		
14	Bản Lẹ				24		
15	Bản Hưng Mã				22		
16	Bản Hải Triều				21		
17	Bản Pải				23		
18	Bản Sòng				21		
19	Bản Nà Hạ				22		
20	Bản Nà Lừa				24		
21	Bản Hua Sòng				26		
22	Bản Păng				21		
23	Bản Huổi				25		
24	Bản Phổng Păng				27		
12. Huyện Sốp Cộp: gồm 03 xã, 05 bản							
I	Xã Mường Lèo	III	Trường TH Mường Lèo	Trường PTDT bán trú THCS Mường Lèo	Trường THPT Sốp Cộp		
1	Bản Huổi Lạ		17	17	86		
2	Bản Nậm Khùn		24	24	87		
II	Xã Sam Kha	III	Trường TH Sam Kha				
1	Cụm dân cư Pu Sút		7				
III	Xã Mường Lạn	III	Trường TH Mường Lạn				
1	Bản Khá		4,2				
2	Cụm Co Hạ		5,4				
Tổng cộng: 154 xã, 812 bản							

Phụ lục Ib

DANH SÁCH BỔ SUNG CÁC XÃ, BẢN CỦA CÁC TRƯỜNG TIỂU HỌC, TRUNG HỌC CƠ SỞ, TRUNG HỌC PHỔ THÔNG DO ĐỊA HÌNH CÁCH TRỞ, GIAO THÔNG ĐI LẠI KHÓ KHĂN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐƯỢC HƯỞNG CHÍNH SÁCH

HỖ TRỢ BÁN TRÚ THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 116/2016/NĐ-CP CỦA CHÍNH PHỦ TRONG NĂM HỌC 2018-2019

(Kèm theo Quyết định số: 2019 /QĐ-UBND ngày 10 tháng 8 năm 2018 của UBND tỉnh Sơn La)

TT	Tên xã, bản	Thị trấn xã ở khu vực II, III, bản ĐBK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 01 km trở lên đến dưới 4 km)	Trường THCS (khoảng cách từ 02 km trở lên đến dưới 7 km)	Trường THPT (khoảng cách từ 05 km trở lên đến dưới 10 km)	
1	2	3	4	5	6	7
1. Huyện Mai Sơn: gồm có 03 xã, 05 bản						
I	Xã Phiêng Pản	III	Trường TH Phiêng Pản 1			
1	Bản Pá Ban		2,5			Qua đèo núi cao, qua vùng sạt lở
II	Xã Tà Hộc	III	Trường TH Tà Hộc			
1	Bản Pa Nó A (Thấp)		3			Đường đèo núi cao, đi lại khó khăn
2	Bản Pa Nó B (Thấp)		3,5			Đường đèo núi cao, đi lại khó khăn
3	Bản Mòng		3,5			Đường đèo núi cao, đi lại khó khăn
III	Xã Chiềng Nơi	III		Trường PTDTBT - THCS Chiềng Nơi		
1	Bản Nhung Trên			3		Đường đèo núi cao, đi lại khó khăn
2. Huyện Yên Châu: gồm có 04 xã, 06 bản						
I	Xã Chiềng Hặc	II		Trường THCS Chiềng Hặc		
1	Bản Pa Hóc	ĐBK		6		Đường đèo, núi cao, sạt lở
II	Xã Sặt Vạt	II	Trường TH Sặt Vạt			
1	Bản Đông	ĐBK	2,5			Qua suối, đường khó đi
III	Xã Tú Nang	III	Trường PTCS Tà Làng			
1	Bản Váng Phay		3	4,5		Qua suối, đường khó đi
IV	Xã Chiềng Đông	III		Trường THCS Chiềng Đông		
1	Bản Huổi Phù			3,5		Qua suối không có cầu
2	Bản Hươn			4,5		Qua suối không có cầu
3	Bản Chùm			4,5		Qua suối không có cầu
3. Huyện Mộc Châu: gồm 02 xã, 05 bản						

TT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở ☒ Khu vực II, III, bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 01 km trở lên đến dưới 4 km)	Trường THCS (khoảng cách từ 02 km trở lên đến dưới 7 km)	Trường THPT (khoảng cách từ 05 km trở lên đến dưới 10 km)	
1	2	3	4	5	6	7
I	Xã Nà Mường			Trường THCS Nà Mường		
1	Bản Suối Khua	ĐBKK		6		Qua đèo núi cao, vùng sạt lở
II	Xã Tân Hợp	III	Trường Tiểu học Tân Hợp			
1	Bản Suối Chanh		Điểm trường Nà Mí 3km			Qua đèo núi cao, vùng sạt lở, đá nguy hiểm
2	Bản Pơ Nang		Điểm trường Sam Kha 3km			Qua đèo núi cao, vùng sạt lở, đá nguy hiểm
4. Huyện Vân Hồ: gồm 5 xã, 7 bản						
I	Xã Chiềng Yên	III		Trường THCS Chiềng Yên		
1	Bổng Hà			6		Giao thông đi lại khó khăn, qua vùng sạt lở
II	Xã Chiềng Xuân	III	Trường TH Chiềng Xuân			
1	Bản Dúp Kén		3			Giao thông đi lại khó khăn, qua vùng sạt lở
III	Xã Lóng Luông	II		Trường THCS Luông		
1	Bản Lũng Xá	ĐBKK		6		Giao thông đi lại khó khăn
IV	Xã Suối Bàng	II			Trường THPT Mộc Hạ	
1	Bản Pa Đì				6	Giao thông đi lại khó khăn qua đèo.
2	Bản Chiềng Đa				8	Giao thông đi lại khó khăn qua đèo.
V	Xã Tô Múa	II		Trường THCS Tô Múa	Trường THPT Mộc Hạ	
1	Bản Đá Mài	ĐBKK			8	Giao thông đi lại khó khăn qua đèo.
2	Bản Sài Lương	ĐBKK		6		Giao thông đi lại khó khăn qua đèo.
5. Huyện : Phù Yên: gồm: 04.xã, 11 bản						
	Xã Tường Tiến		Trường TH & THCS Tường Tiến			
1	Bản Cột Mốc	ĐBKK	3			Giao thông cách trở, đi lại khó khăn
	Xã Huy Tường		Trường TH Huy Tường			
1	Bản Tân Lương 1	ĐBKK	2			Giao thông cách trở, đi lại khó khăn
2	Bản Noong Púng	ĐBKK	2			Giao thông cách trở, đi lại khó khăn
	Xã Mường Lang	III	Trường TH Mường Lang			
1	Bản nguồn	III	3			Giao thông cách trở, đi lại khó khăn

TT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở đơn vị II, III, bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 01 km trở lên đến dưới 4 km)	Trường THCS (khoảng cách từ 02 km trở lên đến dưới 7 km)	Trường THPT (khoảng cách từ 05 km trở lên đến dưới 10 km)	
1	2		4	5	6	7
I	Xã Tường Thượng				Trường THPT Gia Phù	
1	Bản Thon 1				9	Qua sông, hồ, đi lại khó khăn
2	Bản Thon 2				9	Qua sông, hồ, đi lại khó khăn
3	Bản Đồng La 1				7	Qua sông, hồ, đi lại khó khăn
4	Bản Đồng La 2				7	Qua sông, hồ, đi lại khó khăn
5	Bản Cha 1				8	Qua sông, hồ, đi lại khó khăn
6	Bản Cha 2				8	Qua sông, hồ, đi lại khó khăn
7	Bản Chưp				8	Qua sông, hồ, đi lại khó khăn
6. Huyện Bắc Yên: gồm 04 xã, 04 bản						
I	Thị trấn Bắc Yên	II		Trường THCS Lý Tự Trọng		
1	Phường Ban A, xã Phiêng Ban	ĐBKK		6		Đèo núi cao, qua vùng sạt lở nguy hiểm
II	Xã Chiềng Sại	III		Trường PTDTBTHCS Chiềng Sại		
1	Bản Ngâm, xã Song Pe			6		Đi qua sông không có cầu
III	Xã Song Pe	III		Trường THCS xã Song Pe		
1	Bản Cao Đa 2, xã Phiêng Ban			4,5		Qua vùng sạt lở nguy hiểm
IV	Xã Xím Vàng	III	Trường Tiểu học xã Xím Vàng			
1	Bản Háng Gò Bua (Khu 1)		2			Qua đèo núi cao, qua vùng sạt lở nguy hiểm
7. Huyện Thuận Châu: gồm 10 xã, 49 bản						
I	Xã Chiềng Ngâm	II	Trường TH Chiềng Ngâm			
1	Bản Búa Bon	ĐBKK	2,8			Đường đất, lầy lội, qua suối
II	Xã Nậm Lầu	III		Trường THCS Nậm Lầu		
1	Bản Tông			6		Đường đất, lầy lội, qua suối
III	Xã Co Mạ	III		Trường PTDT bán trú THCS Co Mạ		
1	Bản Chá Lay A			5		Đường đất, rừng khó đi
2	Bản Co Nghè A			6		Đường đất, rừng khó đi
3	Bản Co Nghè B			6		Đường đất, rừng khó đi
IV	Xã Co Tông	III		Trường PTDT bán trú THCS Co Tông		

TT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 01 km trở lên đến dưới 4 km)	Trường THCS (khoảng cách từ 02 km trở lên đến dưới 7 km)	Trường THPT (khoảng cách từ 05 km trở lên đến dưới 10 km)	
1			4	5	6	7
1	Bản Pá Cháo			4		Đường đất, dốc, trơn trượt, sạt lở
2	Bản Co Tông (điểm bản Pá Rúa)			4		Đường dốc cao, quanh co, trơn trượt
V	Xã Mường Bám	III	Trường Tiểu học Mường Bám 2	Trường THCS Mường Bám		
1	Bản Nà Pa		2			qua sông hồ, không có cầu
2	Bản Lào B		3			qua đèo núi cao
3	Bản Lào A		3			qua đèo núi cao
4	Bản Nà La A		3			qua đèo núi cao
5	Bản Pá Ban			5,3		Đường dốc, trơn trượt, lầy lội, qua suối
6	Bản Pá Chóng			6,7		Đường đất nhỏ, dốc, trơn trượt, lầy lội
VI	Xã Thôm Mòn	II			Trường THPT Thuận Châu	
1	Bản Lọng Cại	ĐBK			5,6	Qua suối, đường khó đi
2	Bản Phé	ĐBK			5,4	Qua suối không có cầu
VII	Xã Púng Tra	III				
1	Bản Nà Mát				6	Qua đèo, núi cao, sạt lở đất
2	Bản Púng Lọng				7	Qua suối không có cầu, qua đèo
3	Bản Co Mạn				6	Qua đèo, núi cao, sạt lở đất
4	Bản Pom Quang (Bom Quang)				7	Qua đèo, núi cao, sạt lở đất
5	Bản Dòm				5,2	Qua đèo, núi cao, sạt lở đất
6	Bản Nong Ó				5	Qua đèo, núi cao, sạt lở đất
7	Bản Tra				5	Qua đèo, núi cao, sạt lở đất
8	Bản Dòm Lọng				5,3	Qua đèo, núi cao, sạt lở đất
9	Bản Co Tra				8	Qua đèo, núi cao, sạt lở đất
10	Bản Púng Mé				7,1	Qua suối không có cầu, qua đèo
11	Bản Phạ Ten				8,2	Qua đèo, núi cao, sạt lở đất
12	Bản Ca Láng				9	Qua đèo, núi cao, sạt lở đất
13	Bản Púng Ten				7,2	Qua suối không có cầu, qua đèo

TT	Tên xã, bản, khẩu vực II, III, bản ĐBK	Thuộc xã ở	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 01 km trở lên đến dưới 4 km)	Trường THCS (khoảng cách từ 02 km trở lên đến dưới 7 km)	Trường THPT (khoảng cách từ 05 km trở lên đến dưới 10 km)	
1	2	3	4	5	6	7
14	Bản Púng				5,5	Đường sạt lở, đường trơn trượt
15	Bản Pom Quang				6	Đường sạt lở, đường trơn trượt
16	Bản Púng Tra				6,5	Đường sạt lở, đường trơn trượt
VIII	Xã Chiềng Bôm	III			Trường THPT Thuận Châu	
1	Bản Pom Khoảng A				9	Qua đèo, núi cao, sạt lở đất
2	Bản Pom Khoảng B				9	Qua đèo, núi cao, sạt lở đất
3	Bản Cún Lum				8,5	Qua đèo, núi cao, sạt lở đất
4	Bản Ten Muông				6,5	Qua đèo, núi cao, sạt lở đất
5	Bản Lái Lọng				9	Qua đèo, núi cao, sạt lở đất
6	Bản Cún Ten				8,5	Qua đèo, núi cao, sạt lở đất
7	Bản Ten Ké				7	Qua đèo, núi cao, sạt lở đất
8	Bản Mỏ				8	Qua đèo, núi cao, sạt lở đất
9	Bản Nhốp				6	Qua đèo, núi cao, sạt lở đất
10	Bản Khoảng A				7	Đường sạt lở, đường trơn trượt
11	Bản Khoảng B				6	Đường sạt lở, đường trơn trượt
IX	Xã Phổng Lãng	III			Trường THPT Thuận Châu	
1	Bản Nong Pồng				7,5	Đường sạt lở, đường trơn trượt
X	Xã Chiềng Pha	III			Trường THPT Thuận Châu	
1	Bản Chộ				6,5	Đường sạt lở, đường trơn trượt
2	Bản Muông				7	Núi cao, sạt lở đất
3	Bản Nà Khoang				7,8	Đường sạt lở, đường trơn trượt
4	Bản Nà Ta				8,2	Đường sạt lở, đường trơn trượt
5	Bản Ngà				8	Đường sạt lở, đường trơn trượt
6	Tạng Phát				9	Đường sạt lở, đường trơn trượt
8. Huyện Mường La: gồm 07 xã, 20 bản						
I	Xã Tạ Bú	III		Trường THCS Tạ Bú		
1	Bản Tôm			5		Qua sông không có cầu

TT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực II, III, bản ĐBK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 01 km trở lên đến dưới 4 km)	Trường THCS (khoảng cách từ 02 km trở lên đến dưới 7 km)	Trường THPT (khoảng cách từ 05 km trở lên đến dưới 10 km)	
1	2	3	4	5	6	7
2	Bản Pét			4		Qua sông không có cầu
4	Bản Kết				Trường THPT Mường La	
5	Bản Tạ Bú				6	Đường sạt lở
II	Xã Chiềng Công	III			8	Đường sạt lở
1	Bản Nong Hùn			Trường PTDTBT THCS Chiềng Công		Qua đèo núi, đường sạt lở
2	Bản Co Sù Trên			3,5		Đường sạt lở
III	Xã Nậm Pấm	III		6		
1	Bản Huổi có		Trường Tiểu học Nậm Pấm		Trường THPT Mường La	
2	Bản Ít			5		Đường sạt lở
3	Hua Nậm			4,5		Qua đèo núi cao
4	Huổi Liếng		2,5	4,5	5	Qua vùng sạt lở
5	Bản Bấu		2	2,5	7	Đường sạt lở
6	Bản Piêng		2,5	2		Đường sạt lở
7	Bản Hóc			2,5		Đường sạt lở
8	Huổi Sói		3	3	9	Đường sạt lở
9	Huổi Hốc		2,5	2,5		Đường sạt lở, qua suối chưa có cầu
IV	Xã Chiềng Muôn	III				Đường sạt lở
1	Bản Pá Kim			Trường TH-THCS Chiềng Muôn		
V	Xã Chiềng Lao	III		4		Đường sạt lở
1	Nà Biêng			Trường THCS Chiềng Lao		Qua sông
2	Nà Xu			4		Qua sông
3	Bản Xu Xám			2,5		Qua sông
VI	Xã Mường Chùm	II		2		
1	Tả Lừ	ĐBK		Trường THCS Mường Chùm		Đường sạt lở, đi lại khó khăn
VII	Xã Mường Trai	III		6		
1	Huổi Muôn 1			Trường TH-THCS Mường Trai		
				6		Qua sông, hồ

TT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở khu vực II, III, bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 01 km trở lên đến dưới 4 km)	Trường THCS (khoảng cách từ 02 km trở lên đến dưới 7 km)	Trường THPT (khoảng cách từ 05 km trở lên đến dưới 10 km)	
1	2	3	4	5	6	7
2	Huổi Muốn 2			6		Qua sông, hồ
9. Huyện Quỳnh Nhai: gồm 03 xã, 9 bản						
I	Xã Chiềng Ôn	II		Trường THCS Chiềng Ôn		
1	Bản Tấu (xã Pá Ma Pha Khinh)	ĐBKK		4,5		Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
II	Xã Mường Giôn	II		Trường THCS Mường Giôn		Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
1	Bản Tổng Bua	ĐBKK		5,4		Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
III	Xã Mường Sại	III	Trường TH Mường Sại	Trường THCS Mường Sại		
1	Bản Muốn Sầy			5,6		Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
2	Bản Muốn A		2,6			Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
3	Bản Muốn B		2,4			Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
4	Bản Ít A		2,9			Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
5	Bản Ít B		3,2			Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
6	Bản Còi A		1			Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
7	Bản Ca		3,3			Địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn
10. Huyện Sông Mã: gồm 11 xã, 40 bản						
I	Xã Chiềng Cang	II	Trường Tiểu học Có Tre	Trường THCS Chiềng Cang		
1	Bản Nà Cù	ĐBKK		6		Qua suối bằng cầu treo tạm, đường trơn trượt
2	Bản Nhọt Có	ĐBKK	3			Qua vùng sạt lở, đường trơn trượt
			Trường Tiểu Học 19/5 Chiềng Cang			
3	Bản Có	ĐBKK	3			Qua vùng sạt lở, đường trơn trượt
4	Bản Mỏ	ĐBKK	3	4		Đường trơn trượt
5	Bản Nà Tỷ	ĐBKK	3	4		Đường trơn trượt
II	Xã Chiềng Khoang	II	Trường Tiểu Học Chiềng Khoang	Trường THCS Chiềng Khoang	Trường THPT Sông Mã	
1	Bản Huổi Nóng	ĐBKK			7	Qua vùng sạt lở, đường trơn trượt
2	Bản Pá Có	ĐBKK			8,5	Qua vùng sạt lở, đường trơn trượt
3	Bản Hát Lay	ĐBKK		3		Qua vùng sạt lở, đường trơn trượt

TT	Tên xã/bản	Thuộc xã ở ĐA khu vực II, III, bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 01 km trở lên đến dưới 4 km)	Trường THCS (khoảng cách từ 02 km trở lên đến dưới 7 km)	Trường THPT (khoảng cách từ 05 km trở lên đến dưới 10 km)	
1			4	5	6	7
4	Bản Khoang	ĐBKK		6		Qua vùng sạt lở, đường trơn trượt
5	Bản Co Hay	ĐBKK	3			Qua suối, đi lại khó khăn
6	Bản Bon	ĐBKK	3	3		Qua vùng sạt lở, đường trơn trượt
7	Bản Đứa Muội	ĐBKK	3	3		Qua vùng sạt lở, đường trơn trượt
8	Bản Bó Quỳnh	ĐBKK	2	5		Qua vùng sạt lở, đường trơn trượt
9	Bản Chiềng Coi	ĐBKK		6		Qua sông, đường sạt lở, trơn trượt
10	Bản Ít Lóc	ĐBKK	2			Qua suối, đường sạt lở, trơn trượt
III	Xá Nhà Nghịu	II	Trường TH Bán Mế		Trường THPT Sông Mã	
1	Bản Co Phèn	ĐBKK			8	Đường sạt, lở đi lại khó khăn
2	Bản Huổi Săng	ĐBKK	2			Đường sạt, lở đi lại khó khăn
IV	Xá Chiềng En	III	Trường Tiểu Học Chiềng En	Trường THCS Chiềng En		
1	Bản Mới			3		Qua vùng sạt lở, đường trơn trượt
2	Bản Huổi Lén		1,5			Qua sông, đi lại khó khăn
V	Xá Đứa Môn	III	Trường TH Đứa Môn		Trường THPT Mường Lầm	
1	Bản Cù I				6	Qua suối, đường khó đi
2	Bản Đứa Môn		1,5			Đi qua suối, đường sạt lở, khó đi
VI	Xá Huổi Một	III	Trường Tiểu Học Nậm Công			
1	Bản Pa Tét		3			Qua suối, đường khó đi
VII	Xá Nậm Ty	III	Trường TH Nậm Ty B			
1	Bản Nà Mện		3,5			Qua suối, vùng sạt lở
			Trường PTDTBT TH Nậm Ty			
2	Bản Huổi Tông		3			Đường đào dốc, qua suối, đi lại khó khăn (trong NQ 19 ghi bản Huổi Tầm).
VIII	Xá Chiềng Phung	III	Trường TH Chiềng Phung	Trường THCS Chiềng Phung		
1	Bản Nà Lạt		3,5			Qua vùng sạt lở, đường trơn trượt
2	Bản Nà Ban		3			Qua vùng sạt lở, đường trơn trượt
3	Bản Song Còn			3		Đường sạt lở, đi lại khó khăn

TT	Tên xã, bản	Thuộc xã ở Khu vực II, III, bản ĐBKK	Khoảng cách từ nhà đến trường, điểm trường (Km)			Ghi chú
			Trường, điểm trường tiểu học (khoảng cách từ 01 km trở lên đến dưới 4 km)	Trường THCS (khoảng cách từ 02 km trở lên đến dưới 7 km)	Trường THPT (khoảng cách từ 05 km trở lên đến dưới 10 km)	
1	2	3	4	5	6	7
4	Bản Ten			3		Đường sạt lở, qua suối, đi lại khó khăn
5	Bản Vàng			3		Đường sạt lở, qua suối, đi lại khó khăn
IX	Xã Yên Hưng		Trường TH Yên Hưng A			
1	Bản Nà Đứa		3			Qua suối, đường khó đi
2	Bản Lẹ		2			Qua sông, đường khó đi
3	Bản Nà Mù		3			Qua suối, đường khó đi
4	Bản Nà Nong		2			Qua suối, đường khó đi
5	Bản Hải Triều		3			Qua suối, đường khó đi
6	Bản Nà Dĩa		2			Qua suối, đường khó đi
7	Bản Hưng Mả		2			Qua suối, đường khó đi
			Trường TH Yên Hưng B			
8	Bản Pọng		3			Qua suối, đường xá đi lại khó khăn
9	Bản Bua		3,5			Qua suối, đường xá đi lại khó khăn
X	Xã Chiềng Sơ	II	Trường Tiểu Học Phiêng Pe			
1	Bản Huổi Cát	ĐBKK	2			Qua vùng sạt lở, đường trơn trượt
XI	Xã Mường Cai	II	Trường Tiểu Học Phiêng Púng			
1	Bản Co Phường	ĐBKK	3			Qua suối, vùng sạt lở, đường trơn trượt
11. Huyện Sốp Cộp: gồm 01 xã, 01 bản						
I	Xã Púng Bánh	III	Trường TH Púng Bánh			
1	Bản Phiêng Ban		3,7			Qua vùng sạt lở, núi cao, đường đất lầy lội
	Tổng cộng: 54 xã, 157 bản					